

CÔNG BỐ

**Giá các loại vật liệu xây dựng chủ yếu trên địa bàn tỉnh Bình Phước
tháng 11/2016**

Thực hiện Nghị định số 32/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/04/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Thông tư số 15/2014/TT-BXD ngày 15/09/2014 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16:2014/BXD về Sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng; Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/03/2016 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Thực hiện Công văn số 1554/UBND-KTN ngày 10/06/2016 của UBND tỉnh về việc xác định và công bố giá Vật liệu xây dựng, đơn giá nhân công, giá ca máy và thiết bị thi công; chỉ số giá và đơn giá xây dựng công trình. Sở Xây dựng Bình Phước công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Phước kèm theo văn bản này để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có thể tham khảo, lựa chọn phương án mua và sử dụng vật liệu xây dựng vào công trình đạt hiệu quả nhất.

CÔNG BỐ

1. Giá các loại vật liệu chủ yếu trong lĩnh vực đầu tư xây dựng tại địa bàn tỉnh Bình Phước tháng 11/2016 (có phụ lục đính kèm).

2. Giá vật liệu xây dựng trong bảng công bố này là giá vật liệu tối đa (đã bao gồm thuế VAT), đã tính chi phí vận chuyển đến công trình trong bán kính 5km từ trung tâm thị trấn, huyện, thị xã. Nếu các công trình thuộc huyện, thị xã này nhưng quãng đường vận chuyển xa hơn so với trung tâm thị trấn, huyện, thị xã khác thì chi phí vận chuyển được tính từ trung tâm thị trấn, huyện, thị xã có quãng đường vận chuyển đến công trình gần nhất. Trong trường hợp các loại vật liệu xây dựng thông báo giá tại mỏ thì tính toán cước giá vận chuyển theo quy định tại điểm 2.4 Phụ lục số 4 ban hành kèm theo Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/03/2016 của Bộ Xây dựng và hướng dẫn của UBND tỉnh về phương án đơn giá cước vận tải hàng hóa bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

3. Giá một số loại vật liệu xây dựng kèm theo Công bố này là giá tối đa để tham khảo, áp dụng cho việc tính đơn giá xây dựng công trình, tính bù trừ chênh

lệch vật liệu hoặc điều chỉnh giá trị dự toán công trình trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Khi lập dự toán công trình xây dựng chủ đầu tư, đơn vị tư vấn phải khảo sát, lựa chọn vật liệu phù hợp với từng cấp công trình cụ thể:

- Trên cơ sở báo giá của các nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá của loại vật liệu có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã và đang sử dụng ở công trình khác và được tính đến hiện trường công trình hoặc giá được công bố (tại điểm 1 trên đây) và phải đảm bảo tính cạnh tranh.

- Trong hồ sơ dự toán phải có danh mục và giá từng loại vật liệu do chủ đầu tư lựa chọn kèm theo cùng với báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá nhà cung cấp (trường hợp giá vật liệu có sự chênh lệch so với công bố giá được công bố (tại điểm 1 trên đây) để làm cơ sở cho việc thẩm định, phê duyệt.

4. Vật liệu xây dựng sử dụng vào công trình phải đúng các yêu cầu kỹ thuật theo hồ sơ thiết kế được duyệt, phù hợp với công trình. Khi thanh quyết toán công trình, chủ đầu tư và tổ chức nhận thầu xây lắp căn cứ vào chứng từ, hóa đơn theo quy định của Bộ Tài chính, phù hợp với giá thị trường tại thời điểm để xác định giá vật liệu cho công trình và phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của việc này./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Giám đốc, các P.Giám đốc SXD (để báo cáo);
- Phòng: KT&VLXD; HTKT&PTĐT; QLN;
- Lưu: VT, P.QLXD.

GIÁM ĐỐC



Huỳnh Chanh Dũng

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH PHƯỚC THÁNG 11/2016

(Kèm theo Công văn số 2671 /SXD-QLXD ngày 16 tháng 12 năm 2016 của Sở Xây dựng)

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											Ghi chú	
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng		
	Công ty CP Xi măng Hà Tiên 1		(NPP: Công ty TNHH TM XD CD Linh Thuận (đ/c: 390 Nguyễn Huệ, Phú Xuân, Phú Thịnh, TX Bình Long, tỉnh Bình Phước)												
1	Vicem Hà Tiên PCB 40 - bao 50kg	đ/kg	1,625				(giá bán tại nhà máy xi măng Bình Phước: Đ/c Ấp Thanh Bình, xã Thanh Lương, thị xã Bình Long)						Theo Tiêu chuẩn TCVN 6260:2009		
2	Vicem Hà Tiên đa dụng - bao 50kg	đ/kg	1,525				(giá bán tại nhà máy xi măng Bình Phước: Đ/c Ấp Thanh Bình, xã Thanh Lương, thị xã Bình Long)								
3	Vicem Hà Tiên xây tô - bao 50kg	đ/kg	1,320				(giá bán tại nhà máy xi măng Bình Phước: Đ/c Ấp Thanh Bình, xã Thanh Lương, thị xã Bình Long)						TCCS 20:2011/XM HT		
	Công ty CP Xi măng FICO Tây Ninh		Đ/c: Đại lộ 30/4, Phường 1, TP Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh												
4	Xi măng PCB 50 Fico Tây Ninh	đ/kg					1,550				(giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Bình Phước)			Theo Tiêu chuẩn TCVN 6260:2010	
5	Xi măng PCB 40 Fico Tây Ninh - bao 50kg	đ/kg					1,600				(giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Bình Phước)				
6	Xi măng PCB 30 Fico Tây Ninh - bao 50kg	đ/kg					1,500				(giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Bình Phước)				
7	Xi măng trắng nội	đ/kg	2,800	2,800	2,800	2,800	2,800	2,810	2,820	2,830	2,840	2,825	2,830		
8	Cát vàng (Cát Tiên)	đ/m3	370,000	370,000	440,000	440,000	420,000	460,000	430,000	460,000	390,000	480,000	330,000		
9	Cát vàng xây dựng	đ/m3	240,000	260,000	200,000	190,000	180,000	230,000	320,000	340,000	270,000	270,000	320,000		
10	Gạch ống 9x9x19	đ/viên	1,020	1,020	1,020	1,020	1,020	1,035	1,045	1,055	1,065	1,050	1,055		
11	Gạch thẻ 4,5x9x19	đ/viên	950	950	950	950	950	965	975	985	995	980	985		
12	Gạch ống 8x8x18	đ/viên	900	900	900	900	900	915	925	935	945	930	935		
13	Gạch thẻ 4x8x18	đ/viên	720	720	720	720	720	735	745	755	765	750	755		
14	Gạch tàu - 30x30cm	đ/viên	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500		
15	Gạch bông 15x25x40 loại A	đ/viên	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000		
16	Gạch bông 15x25x30	đ/viên	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000		
17	Ngói màu (xi măng)	đ/viên	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500	13,500	13,500	13,500	13,500	13,500	13,500		
18	Ngói Đồng nai (đất nung) (quy cách: 22 viên/1m2)	đ/viên	6,500	6,500	6,500	6,500	6,500	7,500	7,500	7,500	7,500	7,500	7,500		
19	Đá chẻ	đ/viên	1,900	1,900	1,900	1,900	1,900	1,900	1,900	1,900	1,900	1,900	1,900		
20	Sỏi đỏ	đ/m3	40,000	(Giá bán áp dụng trên địa bàn tỉnh, đã bao gồm phí bảo vệ môi trường và chi phí xúc lên xe)											
21	Đá rửa	đ/kg	1,700	1,700	1,700	1,700	1,700	1,700	1,700	1,700	1,700	1,700	1,700		
22	Đá mài	đ/kg	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000		
23	Bột đá	đ/kg	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000		
24	Kính trắng 5 ly	đ/m2	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000		
25	Kính màu 5 ly	đ/m2	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000		
26	Gỗ xẻ xây dựng (gỗ dầu) dài>=3m	triệu.đ/m3	6.00	6.00	6.00	6.00	6.00	5.80	5.80	5.80	5.80	5.70	5.70		
27	Gỗ xẻ xây dựng (gỗ sao)	triệu.đ/m3	7.00	7.00	7.00	7.00	7.00	6.80	6.80	6.80	6.80	6.70	6.70		
28	Gỗ cốp pha dài >= 3,5m, dày 17mm	triệu.đ/m3	5.00	5.00	5.00	5.00	5.00	4.80	4.80	4.80	4.80	4.70	4.70		
29	Gỗ cốp pha (tạp)	triệu.đ/m3	3.80	3.80	3.80	3.80	3.80	3.70	3.70	3.70	3.70	3.60	3.60		
30	Cây chống	đ/cây	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000		
31	Cừ tràm dài 3,7 - 4,5m, đường kính gốc 70mm	đ/cây	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000		

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											Ghi chú
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	
32	Cừ tràm dài >4,5m, đường kính gốc 80mm	đ/cây	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	
33	Cửa sổ lật kính khung sắt (KL sắt:19,36 kg/m ² ;khung sắt: v.25x25x2 ; chưa kính)	đ/m ²	485,300	485,300	485,300	485,300	485,300	485,850	485,850	485,850	485,850	485,960	486,070	
34	Cửa đi kính khung sắt (KL sắt:25,74 kg/m ² ;khung sắt:30x60x1,4 ; chưa kính)	đ/m ²	656,800	656,800	656,800	656,800	656,800	657,350	657,350	657,350	657,350	657,460	657,570	
35	Cửa sổ cánh mở kính khung sắt (KL sắt:25,74 kg/m ² ;khung sắt:30x60x1,4 ; chưa kính)	đ/m ²	656,800	656,800	656,800	656,800	656,800	657,350	657,350	657,350	657,350	657,460	657,570	
36	Hoa sắt cửa (KL sắt:8,04 kg/m ²)	đ/m ²	207,500	207,500	207,500	207,500	207,500	208,505	208,505	208,505	208,505	208,505	208,160	
37	Cửa đi khung 3x5cm, panô cao 0,9m nhôm Đài Loan, kính 5li	đ/m ²	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	
38	Cửa sổ khung nhôm Đài Loan, kính 5 li	đ/m ²	590,000	590,000	590,000	590,000	590,000	590,000	590,000	590,000	590,000	590,000	590,000	
39	Vách nhôm kính 5 li khung nhôm Đài Loan	đ/m ²	560,000	560,000	560,000	560,000	560,000	560,000	560,000	560,000	560,000	560,000	560,000	
40	Cửa nhựa WC 0,8m x2,0m VN liên doanh	đ/bộ	260,000	260,000	260,000	260,000	260,000	266,000	268,000	270,000	272,000	270,000	272,000	
41	Cửa nhựa WC 0,75m x1,9m VN liên doanh	đ/bộ	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	256,000	258,000	260,000	262,000	260,000	262,000	
42	Cửa nhựa WC 0,7m x1,7m VN	đ/bộ	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	175,000	177,000	179,000	181,000	178,000	179,000	
43	Thép cuộn phi 6, phi 8 POMINA	đ/kg	10,250	10,250	10,250	10,250	10,250	10,250	10,250	10,250	10,250	10,250	10,250	
44	Thép cây vằn phi 10 (mác SD 390) POMINA	đ/kg	10,624	10,624	10,624	10,624	10,624	10,624	10,624	10,624	10,624	10,624	10,624	
45	Thép cây vằn phi 12 (mác SD 390) POMINA	đ/kg	10,462	10,462	10,462	10,462	10,462	10,462	10,462	10,462	10,462	10,462	10,462	
46	Thép cây vằn phi 14 (mác SD 390) POMINA	đ/kg	10,462	10,462	10,462	10,462	10,462	10,462	10,462	10,462	10,462	10,462	10,462	
47	Thép cây vằn phi 16 (mác SD 390) POMINA	đ/kg	10,455	10,455	10,455	10,455	10,455	10,455	10,455	10,455	10,455	10,455	10,455	
48	Thép cây vằn phi 18 (mác SD 390) POMINA	đ/kg	10,480	10,480	10,480	10,480	10,480	10,480	10,480	10,480	10,480	10,480	10,480	
49	Thép cây vằn phi 20 (mác SD 390) POMINA	đ/kg	10,480	10,480	10,480	10,480	10,480	10,480	10,480	10,480	10,480	10,480	10,480	
50	Thép hộp (chữ nhật, vuông)	đ/kg	15,040	15,040	15,040	15,040	15,040	15,040	15,040	15,040	15,040	15,040	15,040	
51	Thép hình (V,U,I)	đ/kg	14,957	14,957	14,957	14,957	14,957	14,957	14,957	14,957	14,957	14,957	14,957	
52	Đinh	đ/kg	13,500	13,500	13,500	13,500	13,500	13,510	13,518	13,526	13,534	13,524	13,530	
53	Dây kẽm buộc 1-2 ly	đ/kg	13,500	13,500	13,500	13,500	13,500	13,510	13,518	13,526	13,534	13,524	13,530	
54	Lưới B40	đ/kg	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,410	14,418	14,426	14,434	14,424	14,430	
55	Que hàn VN 3,2 ly	đ/kg	24,000	24,000	24,000	24,000	24,000	24,010	24,018	24,026	24,034	24,024	24,030	
56	Nhựa trần (không tính đá)	đ/m	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	
57	Trần thạch cao	đ/m ²	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	
Công ty cổ phần xây dựng Bình Long			Đ/c: phường An Lộc, thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước											Giá bán tại Mỏ đá Núi Gió, đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển, thuế VAT)
58	Đá 1x2	đ/m ³				218,500								
59	Đá 4x6	đ/m ³				172,500								
60	Đá mi sàng	đ/m ³				172,500								
61	Đá mi tổng hợp	đ/m ³				161,000								
62	Đá 0-2,5	đ/m ³				207,000								
63	Đá 0-4 (loại 1)	đ/m ³				172,500								
64	Đá 0-4 (loại 2)	đ/m ⁴				143,750								
65	Cấp phối đá lòka	đ/m ³				138,000								Giá bán tại Mỏ đá Núi Gió, đã bao
66	Đá 1x1	đ/m ³				258,750								
XN khai thác và chế biến đá Núi gió 3 - Công ty TNHH MTV xây dựng Bình Phước.			Đ/c: Phường Tân Bình, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước											
67	Đá 1x2	đ/m ³				185,000								

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											Ghi chú
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	
68	Đá 4x6	đ/m3				145,000								gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển, thuế VAT)
69	Đá mi sàng	đ/m3				150,000								
70	Đá mi bụi	đ/m3				135,000								
71	Đá 0-4	đ/m3				145,000								
	Công ty TNHH SXTM XNK Ngọc Bích		Đ/c: Phường Tân Xuân, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước											Giá bán tại Mỏ đá ấp Vườn Bưởi, xã Lộc Thiện, huyện Lộc Ninh, đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển, thuế VAT)
72	Đá 1x2	đ/m3						250,000						
73	Đá 4x6	đ/m3						192,000						
74	Đá mi sàng	đ/m3						215,000						
75	Đá mi bụi	đ/m3						181,000						
76	Đá 0-4 (loại 1)	đ/m3						181,000						
77	Đá 0-4 (loại 2)	đ/m3						158,000						
78	Đá 1x1	đ/m3						319,000						
79	Đá hộc	đ/m3						204,000						Giá bán đã bao gồm VAT và chi phí vận chuyển đến Trung tâm hành chính huyện Bù Gia Mập
	Công ty TNHH MTV Thanh Dung và DNTN Trường Phước		Đ/c Cty TNHH MTV Thanh Dung: xã Phú Nghĩa, huyện Bù Gia Mập; Đ/c DNTN Trường Phước: phường Thác Mơ, tx Phước Long, tỉnh Bình Phước											
80	Đá 1x2	đ/m3								370,000				
81	Đá 4x6	đ/m3								340,000				
82	Đá mi sàng	đ/m3								320,000				
83	Đá mi bụi	đ/m3								240,000				
84	Đá 0-4	đ/m3								310,000				
85	Đá hộc	đ/m3								290,000				Giá đã bao gồm VAT, cước bốc xếp và vận chuyển đến chân công trình tại TTHC Phước Long
	Công ty TNHH MTV Hùng Cường		Đ/c: Số 61, đường Trần Quang Khải, P Long Thủy, TX Phước Long, tỉnh Bình Phước											
86	Đá Granit Phước Long bề mặt mài bóng 60x60x2cm	m2							400,000					
87	Đá Granit Phước Long xẻ thô 60x60x2cm	m2							375,000					
88	Đá Granit Phước Long bề mặt mài bóng 60x30x2cm	m2							400,000					
89	Đá Granit Phước Long xẻ thô 60x30x2cm	m2							375,000					
90	Đá Granit Phước Long bề mặt mài bóng 30x30x2cm	m2							400,000					
91	Đá Granit Phước Long xẻ thô 30x30x2cm	m2							375,000					
92	Đá Granit Phước Long (Đá bó via bốn hoa) 100x10x15cm	m dài							250,000					
93	Đá Granit Phước Long (Đá bó via hệ có vát cạnh) 100x25x15cm	m dài							400,000					Giá bán tại Mỏ đá xã Đức Hạnh, huyện Bù Gia Mập, đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận
	Công ty TNHH Đại Lực		Đ/c: Khu 5, phường Long Thủy, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước											
94	Đá 1x2	đ/m3								355,000				
95	Đá 4x6	đ/m3								325,000				
96	Đá 0-4	đ/m3								295,000				
97	Đá hộc	đ/m3								275,000				
98	Đá mi sàng	đ/m3								310,000				

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
99	Đá mi bụi	đ/m3								225,000				
100	Đá chẻ	đ/viên								3,000				chuyển, thuế VAT)
Gạch ốp lát Granite Thạch Bàn														
101	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 40 x 40 & 30 x 60 (001,028) mờ	đ/m2	125,400	125,400	125,400	125,400	125,400	125,400	125,400	125,400	125,400	125,400	125,400	
102	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 40 x 40 & 30 x 60 (001,028) bóng	đ/m2	177,100	177,100	177,100	177,100	177,100	177,100	177,100	177,100	177,100	177,100	177,100	
103	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 50 x 50 (001,028) mờ	đ/m2	154,000	154,000	154,000	154,000	154,000	154,000	154,000	154,000	154,000	154,000	154,000	
104	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 50 x 50 (001,028) bóng	đ/m 2	192,000	192,000	192,000	192,000	192,000	192,000	192,000	192,000	192,000	192,000	192,000	
105	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 60 x 60 (001,028) mờ	đ/m2	156,200	156,200	156,200	156,200	156,200	156,200	156,200	156,200	156,200	156,200	156,200	
106	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 60 x 60 (001,028) bóng	đ/m2	196,900	196,900	196,900	196,900	196,900	196,900	196,900	196,900	196,900	196,900	196,900	
107	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 40 x 40 & 30 x 60 (031,014,036) mờ	đ/m2	133,100	133,100	133,100	133,100	133,100	133,100	133,100	133,100	133,100	133,100	133,100	
108	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 40 x 40 & 30 x 60 (031,014,036) bóng	đ/m2	183,700	183,700	183,700	183,700	183,700	183,700	183,700	183,700	183,700	183,700	183,700	
109	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 50 x 50 (031,014,036) mờ	đ/m2	161,700	161,700	161,700	161,700	161,700	161,700	161,700	161,700	161,700	161,700	161,700	
110	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 50 x 50 (031,014,036) bóng	đ/m2	209,000	209,000	209,000	209,000	209,000	209,000	209,000	209,000	209,000	209,000	209,000	
111	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 60 x 60 (031,014,036) mờ	đ/m2	162,800	162,800	162,800	162,800	162,800	162,800	162,800	162,800	162,800	162,800	162,800	
112	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 60 x 60 (031,014,036) bóng	đ/m2	214,500	214,500	214,500	214,500	214,500	214,500	214,500	214,500	214,500	214,500	214,500	
113	Công nghệ cao 40 x 40 & 30 x 60 (105,123,127,129,131,134,312) - Spot Feeder MSF	đ/m1	179,300	179,300	179,300	179,300	179,300	179,300	179,300	179,300	179,300	179,300	179,300	
114	Siêu bóng 60 x 60 (604,605,606,608,612) - Nano hạt mịn	đ/m2	246,400	246,400	246,400	246,400	246,400	246,400	246,400	246,400	246,400	246,400	246,400	
Gạch TAICERA														
115	Gạch men ốp tường W25x40 (W24011,24012,24015,24027,24031,24032,24059) - L1	đ/th/15v	169,685	169,685	169,685	169,685	169,685	169,685	169,685	169,685	169,685	169,685	169,685	
116	Gạch men ốp tường W25x40 (W24011,24012,24015,24027,24031,24032,24059) - L2	đ/th/15v	152,716	152,716	152,716	152,716	152,716	152,716	152,716	152,716	152,716	152,716	152,716	
117	Gạch men ốp tường W30x45 (W34047,34048,34067,34068,34077,34078) - L1	đ/th/8v	158,247	158,247	158,247	158,247	158,247	158,247	158,247	158,247	158,247	158,247	158,247	
118	Gạch men ốp tường W30x45 (W34047,34048,34067,34068,34077,34078) - L2	đ/th/8v	142,422	142,422	142,422	142,422	142,422	142,422	142,422	142,422	142,422	142,422	142,422	
119	Gạch men ốp tường W30x45 (W34522) - L1	đ/th/7v	138,466	138,466	138,466	138,466	138,466	138,466	138,466	138,466	138,466	138,466	138,466	
120	Gạch men lát nền F25x25 (F25A11,25A12,25027,25032) - L1	đ/th/20v	140,751	140,751	140,751	140,751	140,751	140,751	140,751	140,751	140,751	140,751	140,751	

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
121	Gạch men lát nền F25x25 (F25A11,25A12,25027,25032) - L2	đ/th/20v	126,676	126,676	126,676	126,676	126,676	126,676	126,676	126,676	126,676	126,676	126,676	
Đá thạch anh TAICERA														
122	Đá hạt mè G30x30 (G39005, 39034) L1	đ/th/11v	116,926	116,926	116,926	116,926	116,926	116,926	116,926	116,926	116,926	116,926	116,926	
123	Đá phủ men G30x30 (G38048,38068,38078,38255) L1	đ/th/11v	130,126	130,126	130,126	130,126	130,126	130,126	130,126	130,126	130,126	130,126	130,126	
124	Đá phủ men G30x30 (G38048,38068,38078,38255) L2	đ/th/11v	117,223	117,223	117,223	117,223	117,223	117,223	117,223	117,223	117,223	117,223	117,223	
125	Đá giả cỏ G30x30 (G38625, 38626, 38525,38536) L1	đ/th/11v	130,126	130,126	130,126	130,126	130,126	130,126	130,126	130,126	130,126	130,126	130,126	
126	Đá giả cỏ G30x30 (G38628, 38528,) L1	đ/th/11v	135,626	135,626	135,626	135,626	135,626	135,626	135,626	135,626	135,626	135,626	135,626	
127	Đá giả cỏ G30x30 (G38628, 38528,) L2	đ/th/11v	122,063	122,063	122,063	122,063	122,063	122,063	122,063	122,063	122,063	122,063	122,063	
128	Đá giả cỏ G30x30 (G38624,38629,38529) L1	đ/th/11v	152,126	152,126	152,126	152,126	152,126	152,126	152,126	152,126	152,126	152,126	152,126	
129	Đá giả cỏ G30x30 (G38624,38629,38529) L2	đ/th/11v	136,913	136,913	136,913	136,913	136,913	136,913	136,913	136,913	136,913	136,913	136,913	
130	Đá hạt mè G40x40 (G49005, 49034,) L1	đ/th/8v	159,593	159,593	159,593	159,593	159,593	159,593	159,593	159,593	159,593	159,593	159,593	
131	Đá hạt mè G40x40 (G49005, 49034,) L2	đ/th/8v	143,634	143,634	143,634	143,634	143,634	143,634	143,634	143,634	143,634	143,634	143,634	
132	Đá hạt mè G40x40 (G49009, 49033, 49042) L1	đ/th/8v	176,489	176,489	176,489	176,489	176,489	176,489	176,489	176,489	176,489	176,489	176,489	
133	Đá hạt mè G40x40 (G49009, 49033, 49042) L2	đ/th/8v	158,840	158,840	158,840	158,840	158,840	158,840	158,840	158,840	158,840	158,840	158,840	
134	Đá phủ men G40x40 (G48917, 48922, 48927) - L1	đ/th/8v	159,539	159,539	159,539	159,539	159,539	159,539	159,539	159,539	159,539	159,539	159,539	
135	Đá phủ men G40x40 (G48917, 48922, 48927) - L2	đ/th/8v	143,634	143,634	143,634	143,634	143,634	143,634	143,634	143,634	143,634	143,634	143,634	
136	Đá phủ men G40x40 (G48912, 48932,48952,48953,48962) - L1	đ/th/8v	176,489	176,489	176,489	176,489	176,489	176,489	176,489	176,489	176,489	176,489	176,489	
137	Đá phủ men G40x40 (G48912, 48932,48952,48953,48962) - L2	đ/th/8v	158,840	158,840	158,840	158,840	158,840	158,840	158,840	158,840	158,840	158,840	158,840	
138	Đá phủ men G40x40 (48918, 48931,48933) - L1	đ/th/8v	190,569	190,569	190,569	190,569	190,569	190,569	190,569	190,569	190,569	190,569	190,569	
139	Đá phủ men G40x40 (48918, 48931,48933) - L2	đ/th/8v	171,512	171,512	171,512	171,512	171,512	171,512	171,512	171,512	171,512	171,512	171,512	
140	Đá giả cỏ G60x30 & G60x60 (G63425,63426,63128,63428,63525,63528) L1	đ/m2	202,991	202,991	202,991	202,991	202,991	202,991	202,991	202,991	202,991	202,991	202,991	
141	Đá giả cỏ G60x30 & G60x60 (G63425,63426,63128,63428,63525,63528) L2	đ/m2	182,692	182,692	182,692	182,692	182,692	182,692	182,692	182,692	182,692	182,692	182,692	
142	Đá giả cỏ G60x30 & G60x60 (G63129, 63429,63529) L1	đ/m2	224,991	224,991	224,991	224,991	224,991	224,991	224,991	224,991	224,991	224,991	224,991	
143	Đá giả cỏ G60x30 & G60x60 (G63129, 63429,63529) L2	đ/m2	202,492	202,492	202,492	202,492	202,492	202,492	202,492	202,492	202,492	202,492	202,492	
144	Đá giả cỏ G60x30 & G60x60 (G68429,68529) L1	đ/m2	250,710	250,710	250,710	250,710	250,710	250,710	250,710	250,710	250,710	250,710	250,710	
145	Đá giả cỏ G60x30 & G60x60 (G68429,68529) L2	đ/m2	225,639	225,639	225,639	225,639	225,639	225,639	225,639	225,639	225,639	225,639	225,639	
146	Đá phủ men G60x29,8-919 L1	đ/m2	224,991	224,991	224,991	224,991	224,991	224,991	224,991	224,991	224,991	224,991	224,991	

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											Ghi chú
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	
147	Đá phủ men G60x29,8-919 L2	đ/m2	202,492	202,492	202,492	202,492	202,492	202,492	202,492	202,492	202,492	202,492	202,492	
148	Đá phủ men G60x30 & G60x60 (G68911, 68912,68915,68918) L1	đ/m2	183,610	183,610	183,610	183,610	183,610	183,610	183,610	183,610	183,610	183,610	183,610	
149	Đá phủ men G60x30 & G60x60 (G68911, 68912,68915,68918) L2	đ/m2	183,069	183,069	183,069	183,069	183,069	183,069	183,069	183,069	183,069	183,069	183,069	
150	Đá phủ men G60x30 & G60x60 (G63919) L1	đ/m2	225,410	225,410	225,410	225,410	225,410	225,410	225,410	225,410	225,410	225,410	225,410	
151	Đá phủ men G60x30 & G60x60 (G63919) L2	đ/m2	202,869	202,869	202,869	202,869	202,869	202,869	202,869	202,869	202,869	202,869	202,869	
152	Đá nhũ men mài mềm G60x30 & G60x60 (G68942S,68943S,68952S,68953S) L1	đ/m2	241,910	241,910	241,910	241,910	241,910	241,910	241,910	241,910	241,910	241,910	241,910	
153	Đá nhũ men mài mềm G60x30 & G60x60 (G68942S,68943S,68952S,68953S) L2	đ/m2	217,719	217,719	217,719	217,719	217,719	217,719	217,719	217,719	217,719	217,719	217,719	
154	Đá nhũ men mài mềm G60x30 & G60x60 (G68962S) L1	đ/m2	263,910	263,910	263,910	263,910	263,910	263,910	263,910	263,910	263,910	263,910	263,910	
155	Đá nhũ men mài mềm G60x30 & G60x60 (G68962S) L2	đ/m2	237,519	237,519	237,519	237,519	237,519	237,519	237,519	237,519	237,519	237,519	237,519	
156	Đá nhũ men mài mềm G60x30 & G60x60 (G68969) L1	đ/m2	274,910	274,910	274,910	274,910	274,910	274,910	274,910	274,910	274,910	274,910	274,910	
157	Đá nhũ men mài mềm G60x30 & G60x60 (G68969) L2	đ/m2	247,419	247,419	247,419	247,419	247,419	247,419	247,419	247,419	247,419	247,419	247,419	
158	Đá siêu bóng kiếng hạt mịn kết tinh P60x60 (P67702N,67703N,67762N,67763N) L1	đ/th/4v	347,747	347,747	347,747	347,747	347,747	347,747	347,747	347,747	347,747	347,747	347,747	
159	Đá siêu bóng kiếng màu đậm P60x60 (P67609N) L1	đ/th/4v	379,427	379,427	379,427	379,427	379,427	379,427	379,427	379,427	379,427	379,427	379,427	
160	Đá siêu bóng kiếng màu trắng P60x60 (P67615N) L1	đ/th/4v	362,003	362,003	362,003	362,003	362,003	362,003	362,003	362,003	362,003	362,003	362,003	
161	Đá siêu bóng kiếng vàng đá P60x60 (P67772N,67773N) L1	đ/th/4v	347,747	347,747	347,747	347,747	347,747	347,747	347,747	347,747	347,747	347,747	347,747	
162	Đá bóng kiếng màu đen hạt mè P60x60 (P67049) L1	đ/th/4v	316,067	316,067	316,067	316,067	316,067	316,067	316,067	316,067	316,067	316,067	316,067	
163	Đá bóng kiếng hạt mịn P60x60 (P67311) L1	đ/th/4v	293,891	293,891	293,891	293,891	293,891	293,891	293,891	293,891	293,891	293,891	293,891	
164	Đá siêu bóng kiếng phân bố nhiều ống P60x60 (P67532N,67542N,67543N,67625N) L1	đ/th/4v	263,795	263,795	263,795	263,795	263,795	263,795	263,795	263,795	263,795	263,795	263,795	
165	Đá bóng kiếng phân bố nhiều ống P60x60 (P67532,67542,67543,67625) L1	đ/th/4v	249,539	249,539	249,539	249,539	249,539	249,539	249,539	249,539	249,539	249,539	249,539	
166	Đá siêu bóng kiếng in thắm P60x60 (P67402N,67412N,67417N,67594N,67597N) L1	đ/th/4v	263,795	263,795	263,795	263,795	263,795	263,795	263,795	263,795	263,795	263,795	263,795	
167	Đá bóng kiếng in thắm P60x60 (P67402,67412,67417,6759) L1	đ/th/4v	249,539	249,539	249,539	249,539	249,539	249,539	249,539	249,539	249,539	249,539	249,539	
168	Đá siêu bóng kiếng hạt mịn kết tinh P80x80 (P87702N,87703N,87763N,87793N) L1	đ/th/3v	546,230	546,230	546,230	546,230	546,230	546,230	546,230	546,230	546,230	546,230	546,230	
169	Đá siêu bóng kiếng phân bố nhiều ống và in thắm P80x80 (P87532N,87594N) L1	đ/th/3v	474,422	474,422	474,422	474,422	474,422	474,422	474,422	474,422	474,422	474,422	474,422	
170	Đá siêu bóng kiếng hạt mịn kết tinh 1Mx1M (P10702N,10703N) L1	đ/th/2v	794,884	794,884	794,884	794,884	794,884	794,884	794,884	794,884	794,884	794,884	794,884	
171	Gạch chân tường thạch anh bóng kiếng PT600x115-67702;703;762;763;772;773 (N)	đ/viên	30,600	30,600	30,600	30,600	30,600	30,600	30,600	30,600	30,600	30,600	30,600	
172	Gạch chân tường thạch anh bóng kiếng PT600x115-67049;311;609N;615N	đ/viên	30,600	30,600	30,600	30,600	30,600	30,600	30,600	30,600	30,600	30,600	30,600	

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											Ghi chú
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phù Riêng	Bù Đốp	Bù Đăng	
173	Gạch chân tường thạch anh bóng kiếng PT600x115-67532;542;543;625;594N	đ/viên	27,330	27,330	27,330	27,330	27,330	27,330	27,330	27,330	27,330	27,330	27,330	
174	Gạch chân tường thạch anh bóng kiếng PT600x115-87532;594;595;702;762;793(N)	đ/viên	41,600	41,600	41,600	41,600	41,600	41,600	41,600	41,600	41,600	41,600	41,600	
175	Gạch cầu thang thạch anh bóng kiếng PL600x298-702N,703N,762N,762N,793N	đ/viên	63,500	63,500	63,500	63,500	63,500	63,500	63,500	63,500	63,500	63,500	63,500	
176	Gạch cầu thang thạch anh bóng kiếng PL600x298-67049,311,609N,615N	đ/viên	63,500	63,500	63,500	63,500	63,500	63,500	63,500	63,500	63,500	63,500	63,500	
177	Gạch cầu thang thạch anh bóng kiếng PL600x298-67532N;542N;543N;615N	đ/viên	52,500	52,500	52,500	52,500	52,500	52,500	52,500	52,500	52,500	52,500	52,500	
178	Gạch cầu thang thạch anh bóng kiếng PL600x298-87532N,594N,595N,702N,793N	đ/viên	91,000	91,000	91,000	91,000	91,000	91,000	91,000	91,000	91,000	91,000	91,000	
179	Kính trắng Đáp Cầu VIGLACERA loại 2 ly	đ/m2	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	
180	Kính trắng Đáp Cầu VIGLACERA loại 2,5 ly	đ/m2	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	
181	Kính trắng Đáp Cầu VIGLACERA loại 4,5 ly	đ/m2	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	
182	Kính phản quang Đáp Cầu VIGLACERA loại 5 ly	đ/m2	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	
183	Lavabo VIGLACERA không chân (màu)	đ/cái	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	
184	Lavabo VIGLACERA có chân (màu)	đ/cái	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	
185	Bàn cầu VIGLACERA cánh dơi xanh ST4	đ/cái	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	
186	Xi bệt VIGLACERA thùng nước liền trắng	đ/cái	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	
187	Xi bệt VIGLACERA thùng nước liền cao cấp	đ/cái	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	
188	Bồn tiểu nam VIGLACERA trắng	đ/cái	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	
189	Bàn cầu xi xôm dơi Thiên Thanh	đ/cái	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	
190	Bàn cầu xi bệt Thiên Thanh	đ/cái	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	
191	Chậu rửa mặt Ý trắng Thiên Thanh (chỉ tính phần sứ)	đ/cái	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	
192	Chậu rửa mặt 12, 14 trắng Thiên Thanh (chỉ tính phần sứ)	đ/cái	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	
193	Bồn tiểu trắng Thiên Thanh	đ/cái	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	
194	Khoá Solex loại I	đ/cái	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	
195	Khoá Việt Tiệp	đ/cái	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	
196	Vôi cục	đ/kg	2,300	2,300	2,300	2,300	2,300	2,320	2,330	2,340	2,350	2,335	2,340	
197	Đao	đ/kg	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,020	22,030	22,040	22,050	22,035	22,040	
198	Bột màu nội	đ/kg	27,000	27,000	27,000	27,000	27,000	27,020	27,030	27,040	27,050	27,035	27,040	
Ngói LAMA ROMAN, đ/c: 243/1 QL 1A, P Tân Thới Hiệp, Q12, TP Hồ Chí Minh (Npp: Công ty Sibe Bình Phước, đ/c: ĐT 741, KP Tân Trà, P Tân Xuân, TX Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước)														
199	Ngói một màu: L101, L102, L103, L104, quy cách: 420x330mm (10 viên/m2)	đ/viên	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	Theo tiêu chuẩn TCVN 1453:1986
200	Ngói hai màu: L201, L203, L204 và L105, L226 quy cách: 420x330mm (10 viên/m2)	đ/viên	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500	
201	Ngói nóc	đ/viên	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	
202	Ngói rìa	đ/viên	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	
203	Ngói cuối rìa	đ/viên	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	
204	Ngói ghép 2	đ/viên	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	
205	Ngói cuối nóc	đ/viên	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	
206	Ngói cuối mái	đ/viên	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	
207	Ngói chạc 3, Ngói chữ T	đ/viên	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											Ghi chú
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	
208	Ngói chạc 4	đ/viên	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	
Bê tông nhẹ - Gạch Bê tông chưng áp (Công ty Cổ phần HASS, đ/c: 29/9 Nguyễn Bình Khiêm, P Đakao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh)														
209	Gạch 600x200x75 - 3.5Mpa	m3	1,390,000											Theo QCVN 16:2014 TCVN 7959:2011
210	Gạch 600x200x100 - 3.5Mpa	m3	1,390,000											
211	Gạch 600x200x150 - 3.5Mpa	m3	1,390,000											
212	Gạch 600x200x200 - 3.5Mpa	m3	1,390,000											
213	Gạch 600x200x75 - 5Mpa	m3	1,500,000											
214	Gạch 600x200x100 - 5Mpa	m3	1,500,000											
215	Gạch 600x200x150 - 5Mpa	m3	1,500,000											
216	Gạch 600x200x200 - 5Mpa	m3	1,500,000											
217	Gạch 600x200x75 - 7.5Mpa	m3	1,710,000											
218	Gạch 600x200x100 - 7.5Mpa	m3	1,710,000											
219	Gạch 600x200x150 - 7.5Mpa	m3	1,710,000											
220	Gạch 600x200x200 - 7.5Mpa	m3	1,710,000											
Sơn DURA (NPP: Công ty TNHH Vật liệu xây dựng Thanh Tâm, đc: 594 Phú Riềng Đỏ, KP Tân Trà, P Tân Xuân, tx Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước)														
221	Sơn phủ nội thất Lavender Interior (thùng 18 lít)	đ/lít	43,333	43,333	43,333	43,333	43,333	43,333	43,333	43,333	43,333	43,333	43,333	QCVN 16:2014 TCVN ISO 9001:2008
222	Sơn phủ nội thất Zurik Interior (thùng 18 lít)	đ/lít	101,111	101,111	101,111	101,111	101,111	101,111	101,111	101,111	101,111	101,111	101,111	
223	Sơn phủ nội thất Enric Stainless Interior (thùng 5 lít)	đ/lít	169,000	169,000	169,000	169,000	169,000	169,000	169,000	169,000	169,000	169,000	169,000	
224	Sơn phủ nội thất Enric Pearl Silk (thùng 5 lít)	đ/lít	186,000	186,000	186,000	186,000	186,000	186,000	186,000	186,000	186,000	186,000	186,000	
225	Sơn phủ ngoại thất Zurik Exterior (thùng 5 lít)	đ/lít	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	
226	Sơn phủ ngoại thất Enric mát lạnh (thùng 5 lít)	đ/lít	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	
227	Bột trét nội thất Zurik (40kg)	đ/kg	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	
228	Bột trét ngoại thất Zurik (40kg)	đ/kg	7,750	7,750	7,750	7,750	7,750	7,750	7,750	7,750	7,750	7,750	7,750	
Sơn NIPPON (Công ty TNHH Nippon Paint, đ/c: Số 14, đường 3A, KCN Biên Hòa 2, tỉnh Đồng Nai)														
229	Skimcoat Double Star - Bột Trét Ngoài Nhà (40Kg)	đ/kg	7,114	7,114	7,114	7,114	7,114	7,114	7,114	7,114	7,114	7,114	7,114	QCVN 16:2014
230	Skimcoat Single Star - Bột Trét Trong Nhà (40Kg)	đ/kg	5,720	5,720	5,720	5,720	5,720	5,720	5,720	5,720	5,720	5,720	5,720	
231	Sơn lót nội thất cao cấp Odour - less Sealer (18L)	đ/lít	95,254	95,254	95,254	95,254	95,254	95,254	95,254	95,254	95,254	95,254	95,254	
232	Sơn Lót WeatherGard Wall Sealer (18L)	đ/lít	129,812	129,812	129,812	129,812	129,812	129,812	129,812	129,812	129,812	129,812	129,812	
233	Sơn Phủ Nội Thất NIPPON Vatex (17 Lit)	đ/lít	35,161	35,161	35,161	35,161	35,161	35,161	35,161	35,161	35,161	35,161	35,161	
234	Sơn Phủ Ngoại Thất Super Matex-màu chuẩn (18L)	đ/lít	87,627	87,627	87,627	87,627	87,627	87,627	87,627	87,627	87,627	87,627	87,627	
235	Sơn Phủ Ngoại WeatherGard (18L)	đ/lít	238,174	238,174	238,174	238,174	238,174	238,174	238,174	238,174	238,174	238,174	238,174	
236	Sơn Phủ Nội Thất NIPPON Odour-less Deluxe All In One - màu chuẩn (18 Lit)	đ/lít	182,166	182,166	182,166	182,166	182,166	182,166	182,166	182,166	182,166	182,166	182,166	
237	Sơn Phủ Ngoại Thất Cao Cấp NIPPON Weathergard(18 Lit)	đ/lít	109,889	109,889	109,889	109,889	109,889	109,889	109,889	109,889	109,889	109,889	109,889	
238	Sơn Phủ nội thất chống nấm mốc NIPPON Matex màu chuẩn (18 Lit)	đ/lít	63,476	63,476	63,476	63,476	63,476	63,476	63,476	63,476	63,476	63,476	63,476	
239	Sơn Phủ Trong Nhà Cao Cấp NIPPON Odour-Less Chùi Rửa Vượt Trội (18 Lit)	đ/lít	112,970	112,970	112,970	112,970	112,970	112,970	112,970	112,970	112,970	112,970	112,970	
240	Sơn Phủ Trong Nhà Cao Cấp NIPPON Odour-Less Chùi Rửa Vượt Trội (18 Lit)	đ/lít	112,970	112,970	112,970	112,970	112,970	112,970	112,970	112,970	112,970	112,970	112,970	

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											Ghi chú
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phủ Riêng	Bù Đốp	Bù Đăng	
Sơn JOTUN (Công ty TNHH Sơn Jotun, Việt Nam đ/c: số 01 đường số 10, KCN Sóng Thần I, Dĩ An, tỉnh Bình Dương)														
241	Sơn phủ ngoại thất Jotashield Bền màu tối ưu (thùng 5 lít)	đ/lít	278,400	278,400	278,400	278,400	278,400	278,400	278,400	278,400	278,400	278,400	278,400	QCVN 16:2014
242	Sơn phủ ngoại thất Jotashield Che phủ vết nứt (thùng 5 lít)	đ/lít	250,800	250,800	250,800	250,800	250,800	250,800	250,800	250,800	250,800	250,800	250,800	
243	Sơn phủ ngoại thất Jotashield Chống phai màu (thùng 15 lít)	đ/lít	233,333	233,333	233,333	233,333	233,333	233,333	233,333	233,333	233,333	233,333	233,333	
244	Sơn phủ ngoại thất Essence Ngoại thất bền đẹp (thùng 17 lít)	đ/lít	145,294	145,294	145,294	145,294	145,294	145,294	145,294	145,294	145,294	145,294	145,294	
245	Sơn phủ ngoại thất Jotatough HiShield (thùng 15 lít)	đ/lít	144,066	144,066	144,066	144,066	144,066	144,066	144,066	144,066	144,066	144,066	144,066	
246	Sơn phủ ngoại thất Jotatough (thùng 17 lít)	đ/lít	82,764	82,764	82,764	82,764	82,764	82,764	82,764	82,764	82,764	82,764	82,764	
247	Sơn phủ ngoại thất WaterGuard (thùng 20 lít)	đ/lít	124,000	124,000	124,000	124,000	124,000	124,000	124,000	124,000	124,000	124,000	124,000	
248	Sơn phủ nội thất Majestic Đẹp&Chăm sóc Hoàn hảo (thùng 5 lít)	đ/lít	237,800	237,800	237,800	237,800	237,800	237,800	237,800	237,800	237,800	237,800	237,800	
249	Sơn phủ nội thất Majestic Đẹp Hoàn hảo - bóng (thùng 15 lít)	đ/lít	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	
250	Sơn phủ nội thất Majestic Đẹp Hoàn hảo - mờ (thùng 5 lít)	đ/lít	194,000	194,000	194,000	194,000	194,000	194,000	194,000	194,000	194,000	194,000	194,000	
251	Sơn phủ nội thất Essence Dễ lau chùi (thùng 17lít)	đ/lít	98,235	98,235	98,235	98,235	98,235	98,235	98,235	98,235	98,235	98,235	98,235	
252	Sơn phủ nội thất Strax matt Dễ lau chùi (thùng 17lít)	đ/lít	91,705	91,705	91,705	91,705	91,705	91,705	91,705	91,705	91,705	91,705	91,705	
253	Sơn phủ nội thất Jotaplast (thùng 17 lít)	đ/lít	55,470	55,470	55,470	55,470	55,470	55,470	55,470	55,470	55,470	55,470	55,470	
254	Sơn lót chống kiềm Ultra Primer (thùng 17 lít)	đ/lít	159,705	159,705	159,705	159,705	159,705	159,705	159,705	159,705	159,705	159,705	159,705	
255	Sơn lót chống kiềm Jotashield Primer (thùng 17 lít)	đ/lít	128,823	128,823	128,823	128,823	128,823	128,823	128,823	128,823	128,823	128,823	128,823	
256	Sơn lót chống kiềm Majestic Primer (thùng 17 lít)	đ/lít	109,176	109,176	109,176	109,176	109,176	109,176	109,176	109,176	109,176	109,176	109,176	
257	Sơn lót chống kiềm Essence (thùng 17 lít)	đ/lít	96,470	96,470	96,470	96,470	96,470	96,470	96,470	96,470	96,470	96,470	96,470	
258	Sơn lót chống kiềm Jotasealer 03 (thùng 17 lít)	đ/lít	95,058	95,058	95,058	95,058	95,058	95,058	95,058	95,058	95,058	95,058	95,058	
259	Bột trét Nội& Ngoại thất (bao 40kg)	đ/kg	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	
260	Bột trét cao cấp Ngoại thất (bao 40kg)	đ/kg	9,575	9,575	9,575	9,575	9,575	9,575	9,575	9,575	9,575	9,575	9,575	
261	Bột trét cao cấp Nội thất (bao 40kg)	đ/kg	7,200	7,200	7,200	7,200	7,200	7,200	7,200	7,200	7,200	7,200	7,200	
Công ty TNHH Thép Seah Việt Nam (Đ/c: Số 7, đường 3A, KCN Biên Hòa II, tỉnh Đồng Nai)														
262	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0mm đến 1,5mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	đ/kg	14,380	14,380	14,380	14,380	14,380	14,380	14,380	14,380	14,380	14,380	14,380	Tiêu chuẩn: BS 1378; ASTM A53/A500; JIS G3444/3452/3454; JIS C8305; KS D3507/3562; API 5L/5CT
263	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1,5mm đến 1,6mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	đ/kg	14,050	14,050	14,050	14,050	14,050	14,050	14,050	14,050	14,050	14,050	14,050	
264	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1,6mm đến 1,9mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	đ/kg	14,050	14,050	14,050	14,050	14,050	14,050	14,050	14,050	14,050	14,050	14,050	
265	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 2,0mm đến 5,4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	đ/kg	14,050	14,050	14,050	14,050	14,050	14,050	14,050	14,050	14,050	14,050	14,050	

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM												Ghi chú
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phước Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng		
266	Ống thép đen (ống tròn) độ dày 5,5 mm đến 6,35 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	đ/kg	14,270	14,270	14,270	14,270	14,270	14,270	14,270	14,270	14,270	14,270	14,270	UL6; ANSI C80.1	
267	Ống thép đen (ống tròn) độ dày trên 6,35 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	đ/kg	14,270	14,270	14,270	14,270	14,270	14,270	14,270	14,270	14,270	14,270	14,270		
268	Ống thép đen độ dày 3,4mm đến 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200.	đ/kg	14,270	14,270	14,270	14,270	14,270	14,270	14,270	14,270	14,270	14,270	14,270	Tiêu chuẩn: BS 1378; ASTM A53/A500; JIS G3444/3452/3454; JIS C8305; KS D3507/3562;	
269	Ống thép đen độ dày trên 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200,	đ/kg	15,590	15,590	15,590	15,590	15,590	15,590	15,590	15,590	15,590	15,590	15,590		
270	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng, độ dày 1,6mm đến 1,9mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	đ/kg	22,300	22,300	22,300	22,300	22,300	22,300	22,300	22,300	22,300	22,300	22,300	Tiêu chuẩn: BS 1378; ASTM A53/A500; JIS G3444/3452/3454;	
271	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng, độ dày 2.0mm đến 5.4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	đ/kg	21,420	21,420	21,420	21,420	21,420	21,420	21,420	21,420	21,420	21,420	21,420		
272	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng, độ dày trên 5.4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	đ/kg	21,420	21,420	21,420	21,420	21,420	21,420	21,420	21,420	21,420	21,420	21,420	JISC8305; KS D3507/3562; API 5L/5CT;	
273	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng, độ dày 3.4mm đến 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200.	đ/kg	21,640	21,640	21,640	21,640	21,640	21,640	21,640	21,640	21,640	21,640	21,640		
274	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng, độ dày trên 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200.	đ/kg	22,190	22,190	22,190	22,190	22,190	22,190	22,190	22,190	22,190	22,190	22,190	Tiêu chuẩn: BS 1378; ASTM A53/A500; JIS G3444/3452/3454; JIS C8305; KS D3507/3562;	
275	Ống tôn kẽm (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0mm đến 2,3mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	đ/kg	12,300	12,300	12,300	12,300	12,300	12,300	12,300	12,300	12,300	12,300	12,300		
Tôn lạnh ZACS															
276	AZ100 mạ nhôm kẽm sóng vuông k1,07m, dày 0,30mm	đ/md	55,000	(giá bán tại các đại lý)											
277	AZ100 mạ nhôm kẽm sóng vuông k1,07m, dày 0,35mm	đ/md	65,000	(giá bán tại các đại lý)											
278	AZ100 mạ nhôm kẽm sóng vuông k1,07m, dày 0,40mm	đ/md	75,000	(giá bán tại các đại lý)											
279	AZ100 mạ nhôm kẽm sóng vuông k1,07m, dày 0,42mm	đ/md	80,000	(giá bán tại các đại lý)											
280	AZ100 mạ nhôm kẽm sóng vuông k1,07m, dày 0,45mm	đ/md	90,000	(giá bán tại các đại lý)											

ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM														
STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT												
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
281	P-ZACS mạ nhôm kẽm và mạ màu k1,07m, dày 0,33mm	đ/md	85,000	(giá bán tại các đại lý)										
282	P-ZACS mạ nhôm kẽm và mạ màu k1,07m, dày 0,35mm	đ/md	90,000	(giá bán tại các đại lý)										
283	P-ZACS mạ nhôm kẽm và mạ màu k1,07m, dày 0,38mm	đ/md	95,000	(giá bán tại các đại lý)										
284	P-ZACS mạ nhôm kẽm và mạ màu k1,07m, dày 0,40mm	đ/md	100,000	(giá bán tại các đại lý)										
285	P-ZACS mạ nhôm kẽm và mạ màu k1,07m, dày 0,42mm	đ/md	105,000	(giá bán tại các đại lý)										
286	P-ZACS mạ nhôm kẽm và mạ màu k1,07m, dày 0,45mm	đ/md	110,000	(giá bán tại các đại lý)										
Ống nhựa Bình Minh (Đ/c: 240 Hậu Giang, P.9, Q.6, TP.HCM)														
287	21 x 1.6mm	đ/m	6,820	6,820	6,820	6,820	6,820	6,820	6,820	6,820	6,820	6,820	6,820	Theo tiêu chuẩn BS 3505:1968
288	27 x 1.8mm	đ/m	9,680	9,680	9,680	9,680	9,680	9,680	9,680	9,680	9,680	9,680	9,680	
289	34 x 2mm	đ/m	13,530	13,530	13,530	13,530	13,530	13,530	13,530	13,530	13,530	13,530	13,530	
290	42 x 2,1mm	đ/m	18,040	18,040	18,040	18,040	18,040	18,040	18,040	18,040	18,040	18,040	18,040	
291	49 x 2,4mm	đ/m	23,540	23,540	23,540	23,540	23,540	23,540	23,540	23,540	23,540	23,540	23,540	
292	60 x 2mm	đ/m	24,860	24,860	24,860	24,860	24,860	24,860	24,860	24,860	24,860	24,860	24,860	
293	60 x 2,8mm	đ/m	34,320	34,320	34,320	34,320	34,320	34,320	34,320	34,320	34,320	34,320	34,320	
294	90 x 1.7mm	đ/m	31,680	31,680	31,680	31,680	31,680	31,680	31,680	31,680	31,680	31,680	31,680	
295	90 x 2,9mm	đ/m	53,680	53,680	53,680	53,680	53,680	53,680	53,680	53,680	53,680	53,680	53,680	
296	90 x 3,8mm	đ/m	69,520	69,520	69,520	69,520	69,520	69,520	69,520	69,520	69,520	69,520	69,520	
297	114 x 3,2mm	đ/m	75,680	75,680	75,680	75,680	75,680	75,680	75,680	75,680	75,680	75,680	75,680	
298	114 x 3,8 mm	đ/m	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100	
299	114 x 4,9mm	đ/m	114,070	114,070	114,070	114,070	114,070	114,070	114,070	114,070	114,070	114,070	114,070	
300	168x 4,3mm	đ/m	149,380	149,380	149,380	149,380	149,380	149,380	149,380	149,380	149,380	149,380	149,380	
301	168x 7,3mm	đ/m	249,480	249,480	249,480	249,480	249,480	249,480	249,480	249,480	249,480	249,480	249,480	
302	220 x 5,1mm	đ/m	231,220	231,220	231,220	231,220	231,220	231,220	231,220	231,220	231,220	231,220	231,220	
303	220 x 6,6mm	đ/m	297,220	297,220	297,220	297,220	297,220	297,220	297,220	297,220	297,220	297,220	297,220	
304	220 x 8,7mm	đ/m	387,860	387,860	387,860	387,860	387,860	387,860	387,860	387,860	387,860	387,860	387,860	
Công ty Nhựa Tiên Phong (Đ/c: KCN Đồng An 2, P. Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương)														
305	Ống u.PVC phi 21 x 1,6 li	đ/m	6,765	6,765	6,765	6,765	6,765	6,765	6,765	6,765	6,765	6,765	6,765	Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-:2009
306	Ống u.PVC phi 27 x 1,8 li	đ/m	9,625	9,625	9,625	9,625	9,625	9,625	9,625	9,625	9,625	9,625	9,625	
307	Ống u.PVC phi 34 x 2,0 li	đ/m	13,475	13,475	13,475	13,475	13,475	13,475	13,475	13,475	13,475	13,475	13,475	
308	Ống u.PVC phi 34 x 2,5 li	đ/m	16,170	16,170	16,170	16,170	16,170	16,170	16,170	16,170	16,170	16,170	16,170	
309	Ống u.PVC phi 42 x 2,1 li	đ/m	17,930	17,930	17,930	17,930	17,930	17,930	17,930	17,930	17,930	17,930	17,930	
310	Ống u.PVC phi 49 x 2,4 li	đ/m	23,430	23,430	23,430	23,430	23,430	23,430	23,430	23,430	23,430	23,430	23,430	
311	Ống u.PVC phi 60 x 2,8 li	đ/m	34,210	34,210	34,210	34,210	34,210	34,210	34,210	34,210	34,210	34,210	34,210	
312	Ống u.PVC phi 90 x 2,9 li	đ/m	53,460	53,460	53,460	53,460	53,460	53,460	53,460	53,460	53,460	53,460	53,460	
313	Ống u.PVC phi 90 x 3,8 li	đ/m	68,970	68,970	68,970	68,970	68,970	68,970	68,970	68,970	68,970	68,970	68,970	
314	Ống u.PVC phi 114 x 3,2 li	đ/m	75,240	75,240	75,240	75,240	75,240	75,240	75,240	75,240	75,240	75,240	75,240	
315	Ống u.PVC phi 114 x 3,8 li	đ/m	88,660	88,660	88,660	88,660	88,660	88,660	88,660	88,660	88,660	88,660	88,660	
316	Ống u.PVC phi 168 x 4,3 li	đ/m	148,390	148,390	148,390	148,390	148,390	148,390	148,390	148,390	148,390	148,390	148,390	
317	Ống u.PVC phi 168 x 7,3 li	đ/m	248,160	248,160	248,160	248,160	248,160	248,160	248,160	248,160	248,160	248,160	248,160	

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM												Ghi chú
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng		
318	Ống HDPE phi 200 x 11,9mm	d/m	543,000	543,000	543,000	543,000	543,000	543,000	543,000	543,000	543,000	543,000	543,000	Tiêu chuẩn ISO 4427:2007	
319	Ống HDPE phi 225 x 13,4mm	d/m	667,400	667,400	667,400	667,400	667,400	667,400	667,400	667,400	667,400	667,400	667,400		
320	Ống HDPE phi 250 x 14,8mm	d/m	826,900	826,900	826,900	826,900	826,900	826,900	826,900	826,900	826,900	826,900	826,900		
321	Ống HDPE phi 280 x 16,6mm	d/m	1,030,300	1,030,300	1,030,300	1,030,300	1,030,300	1,030,300	1,030,300	1,030,300	1,030,300	1,030,300	1,030,300		
322	Ống HDPE phi 630 x 37,4mm	d/m	5,682,800	5,682,800	5,682,800	5,682,800	5,682,800	5,682,800	5,682,800	5,682,800	5,682,800	5,682,800	5,682,800		
323	Ống HDPE phi 630 x 46,3mm	d/m	6,938,500	6,938,500	6,938,500	6,938,500	6,938,500	6,938,500	6,938,500	6,938,500	6,938,500	6,938,500	6,938,500		
324	Ống HDPE phi 630 x 46,3mm	d/m	6,938,500	6,938,500	6,938,500	6,938,500	6,938,500	6,938,500	6,938,500	6,938,500	6,938,500	6,938,500	6,938,500		
325	Ống HDPE phi 630 x 57,2mm	d/m	7,884,000	7,884,000	7,884,000	7,884,000	7,884,000	7,884,000	7,884,000	7,884,000	7,884,000	7,884,000	7,884,000		
326	Ống HDPE phi 710 x 42,1mm	d/m	7,245,000	7,245,000	7,245,000	7,245,000	7,245,000	7,245,000	7,245,000	7,245,000	7,245,000	7,245,000	7,245,000		
327	Ống HDPE phi 710 x 52,2mm	d/m	8,835,000	8,835,000	8,835,000	8,835,000	8,835,000	8,835,000	8,835,000	8,835,000	8,835,000	8,835,000	8,835,000		
328	Ống HDPE phi 800 x 47,4mm	d/m	9,187,000	9,187,000	9,187,000	9,187,000	9,187,000	9,187,000	9,187,000	9,187,000	9,187,000	9,187,000	9,187,000	Tiêu chuẩn DIN 8078:2008	
329	Ống PP-R phi 20x2,3mm	d/m	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400		
330	Ống PP-R phi 20x2,8mm	d/m	26,000	26,000	26,000	26,000	26,000	26,000	26,000	26,000	26,000	26,000	26,000		
331	Ống PP-R phi 20x3,4mm	d/m	28,900	28,900	28,900	28,900	28,900	28,900	28,900	28,900	28,900	28,900	28,900		
332	Ống PP-R phi 25x2,8mm	d/m	41,700	41,700	41,700	41,700	41,700	41,700	41,700	41,700	41,700	41,700	41,700		
333	Ống PP-R phi 25x3,5mm	d/m	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000		
334	Ống PP-R phi 25x4,2mm	d/m	50,700	50,700	50,700	50,700	50,700	50,700	50,700	50,700	50,700	50,700	50,700		
335	Ống PP-R phi 32x2,9mm	d/m	54,100	54,100	54,100	54,100	54,100	54,100	54,100	54,100	54,100	54,100	54,100		
336	Ống PP-R phi 32x4,4mm	d/m	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000		
337	Ống PP-R phi 32x5,4mm	d/m	74,600	74,600	74,600	74,600	74,600	74,600	74,600	74,600	74,600	74,600	74,600		
338	Ống PP-R phi 40x3,7mm	d/m	72,500	72,500	72,500	72,500	72,500	72,500	72,500	72,500	72,500	72,500	72,500		
339	Ống PP-R phi 40x5,5mm	d/m	88,000	88,000	88,000	88,000	88,000	88,000	88,000	88,000	88,000	88,000	88,000		
340	Ống PP-R phi 40x6,7mm	d/m	115,500	115,500	115,500	115,500	115,500	115,500	115,500	115,500	115,500	115,500	115,500		
341	Ống PP-R phi 50x4,6mm	d/m	106,300	106,300	106,300	106,300	106,300	106,300	106,300	106,300	106,300	106,300	106,300		
342	Ống PP-R phi 50x6,9mm	d/m	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000		
343	Ống PP-R phi 50x8,3mm	d/m	179,500	179,500	179,500	179,500	179,500	179,500	179,500	179,500	179,500	179,500	179,500		
344	Ống PP-R phi 63x5,8mm	d/m	169,000	169,000	169,000	169,000	169,000	169,000	169,000	169,000	169,000	169,000	169,000		
345	Ống PP-R phi 63x8,6mm	d/m	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000		
346	Ống PP-R phi 63x10,5mm	d/m	283,000	283,000	283,000	283,000	283,000	283,000	283,000	283,000	283,000	283,000	283,000		
347	Ống PP-R phi 75x6,8mm	d/m	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000		
348	Ống PP-R phi 75x10,3mm	d/m	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000		
349	Ống PP-R phi 75x12,5mm	d/m	392,000	392,000	392,000	392,000	392,000	392,000	392,000	392,000	392,000	392,000	392,000		
350	Ống PP-R phi 90x8,2mm	d/m	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000		
351	Ống PP-R phi 90x12,3mm	d/m	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000		
352	Ống PP-R phi 90x15,0mm	d/m	586,000	586,000	586,000	586,000	586,000	586,000	586,000	586,000	586,000	586,000	586,000		
353	Ống PP-R phi 110x10,0mm	d/m	549,000	549,000	549,000	549,000	549,000	549,000	549,000	549,000	549,000	549,000	549,000		
354	Ống PP-R phi 110x15,1mm	d/m	640,000	640,000	640,000	640,000	640,000	640,000	640,000	640,000	640,000	640,000	640,000		
355	Ống PP-R phi 110x18,3mm	d/m	825,000	825,000	825,000	825,000	825,000	825,000	825,000	825,000	825,000	825,000	825,000		
356	Ống PP-R phi 125x11,4mm	d/m	680,000	680,000	680,000	680,000	680,000	680,000	680,000	680,000	680,000	680,000	680,000		
357	Ống PP-R phi 125x17,1mm	d/m	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000		
358	Ống PP-R phi 125x20,8mm	d/m	1,110,000	1,110,000	1,110,000	1,110,000	1,110,000	1,110,000	1,110,000	1,110,000	1,110,000	1,110,000	1,110,000		
359	Ống PP-R phi 140x12,7mm	d/m	839,000	839,000	839,000	839,000	839,000	839,000	839,000	839,000	839,000	839,000	839,000		
360	Ống PP-R phi 140x19,2mm	d/m	1,010,000	1,010,000	1,010,000	1,010,000	1,010,000	1,010,000	1,010,000	1,010,000	1,010,000	1,010,000	1,010,000		
361	Ống PP-R phi 140x23,3mm	d/m	1,410,000	1,410,000	1,410,000	1,410,000	1,410,000	1,410,000	1,410,000	1,410,000	1,410,000	1,410,000	1,410,000		
362	Ống PP-R phi 160x14,6mm	d/m	1,145,000	1,145,000	1,145,000	1,145,000	1,145,000	1,145,000	1,145,000	1,145,000	1,145,000	1,145,000	1,145,000		

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
363	Ống PP-R phi 160x21,9mm	đ/m	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	
364	Ống PP-R phi 160x26,6mm	đ/m	1,875,000	1,875,000	1,875,000	1,875,000	1,875,000	1,875,000	1,875,000	1,875,000	1,875,000	1,875,000	1,875,000	
365	Ống PP-R phi 180x16,4mm	đ/m	1,804,000	1,804,000	1,804,000	1,804,000	1,804,000	1,804,000	1,804,000	1,804,000	1,804,000	1,804,000	1,804,000	
366	Ống PP-R phi 180x24,6mm	đ/m	2,508,000	2,508,000	2,508,000	2,508,000	2,508,000	2,508,000	2,508,000	2,508,000	2,508,000	2,508,000	2,508,000	
367	Ống PP-R phi 180x29,0mm	đ/m	2,948,000	2,948,000	2,948,000	2,948,000	2,948,000	2,948,000	2,948,000	2,948,000	2,948,000	2,948,000	2,948,000	
368	Ống PP-R phi 200x18,2mm	đ/m	2,189,000	2,189,000	2,189,000	2,189,000	2,189,000	2,189,000	2,189,000	2,189,000	2,189,000	2,189,000	2,189,000	
369	Ống PP-R phi 200x27,4mm	đ/m	3,102,000	3,102,000	3,102,000	3,102,000	3,102,000	3,102,000	3,102,000	3,102,000	3,102,000	3,102,000	3,102,000	
370	Ống PP-R phi 200x33,2mm	đ/m	3,630,000	3,630,000	3,630,000	3,630,000	3,630,000	3,630,000	3,630,000	3,630,000	3,630,000	3,630,000	3,630,000	
C.TY TNHH MTV Nhựa đường M.T.T														
371	Phân tách nhanh CRS-1	đ/kg	10,000	Đơn giá chưa bao gồm VAT, giao tại kho nhà máy - Thuận An, Bình Dương										
372	Phân tách nhanh CRS-2	đ/kg	11,500	Đơn giá chưa bao gồm VAT, giao tại kho nhà máy - Thuận An, Bình Dương										
373	Phân tách chậm CSS-1h	đ/kg	12,000	Đơn giá chưa bao gồm VAT, giao tại kho nhà máy - Thuận An, Bình Dương										
374	Nhựa đường lỏng MC70	đ/kg	17,500	Đơn giá chưa bao gồm VAT, giao tại kho nhà máy - Thuận An, Bình Dương										
375	Nhựa đường đặc nóng 60/70	đ/kg	9,000	Đơn giá chưa bao gồm VAT, giao tại kho nhà máy - Thuận An, Bình Dương										
Công ty TNHH TM - SX - DV Tín Thịnh (Đ/c: 102H Nguyễn Xuân Khoát, P. Tân Thành, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh)														
376	Nhựa đường thùng Shell Singapore 60/70	đ/tấn	10,900,000	Hàng được giao trên xe tại TX. Đồng Xoài										Theo tiêu chuẩn TCVN 7493:2005
377	Nhựa đường xá/lòng ADCo. 60/70 hoặc Puma 60/70	đ/tấn	8,127,350	Hàng được giao tại trạm trộn công trình trong khu vực TX. Đồng Xoài										Theo tiêu chuẩn 22TCN279-02
378	Nhũ tương đóng thùng COLAS R65 (CRS -1)	đ/tấn	9,400,000	Hàng được giao trên xe tại TX. Đồng Xoài										Theo tiêu chuẩn TCVN 8817:2011
379	Nhũ tương đóng thùng COLAS SS60 (CRS -1)	đ/tấn	10,400,000	Hàng được giao trên xe tại TX. Đồng Xoài										Theo tiêu chuẩn TCVN 8817:2011
Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam (Đ/c: Lô 2B, Cụm công nghiệp Nam Châu Sơn, phường Châu Sơn, TP Phú Lý, tỉnh Hà Nam)														
380	Nhựa đường Carboncor Asphalt	đ/tấn	3.640.000	Đơn giá chưa bao gồm VAT, Hàng được giao tại trung tâm TX.Đồng Xoài										Theo TCCS 09:2014/TCD BVN.
SẢN PHẨM PARAGON														
381	Máng đèn âm trần chóa phản quang cao cấp - 2*36 watt (Model: PRFA236); Bao gồm Chấn lưu, con mỗi, bóng.	đ/bộ	920,000	920,000	920,000	920,000	920,000	920,000	920,000	920,000	920,000	920,000	920,000	
382	Máng đèn âm trần, thanh ngang bằng nhôm sọc, thanh dọc bằng nhôm mờ - 2*36 watt (Model: PRFL 236); Bao gồm Chấn lưu, con mỗi, bóng.	đ/bộ	737,000	737,000	737,000	737,000	737,000	737,000	737,000	737,000	737,000	737,000	737,000	

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phước Riêng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
383	Máng đèn âm trần có mặt Prismatic - 2*18 watt (Model: PRFG218); Bao gồm Chấn lưu, con mỗi, bóng.	đ/bộ	519,000	519,000	519,000	519,000	519,000	519,000	519,000	519,000	519,000	519,000	519,000	
384	Máng đèn âm trần sử dụng bóng T5 - 2*28 watt (Model: PRFG228); Bao gồm Chấn lưu điện tử, bóng.	đ/bộ	928,000	928,000	928,000	928,000	928,000	928,000	928,000	928,000	928,000	928,000	928,000	
385	Máng đèn gắn nổi chứa phản quang cao cấp - 2*36 watt (Model: PSFB236); Bao gồm Chấn lưu, con mỗi, bóng.	đ/bộ	865,000	865,000	865,000	865,000	865,000	865,000	865,000	865,000	865,000	865,000	865,000	
386	Máng huỳnh quang kiểu batten - 1*36 watt (Model: PCFH136); Bao gồm Chấn lưu, con mỗi, bóng.	đ/bộ	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	
387	Máng đèn lắp âm lá nhôm phản quang loại 2 bóng 1,2m - loại có lưng bóng (Model: PRFE236); Bao gồm Chấn lưu, con mỗi, bóng.	đ/bộ	1,228,000	1,228,000	1,228,000	1,228,000	1,228,000	1,228,000	1,228,000	1,228,000	1,228,000	1,228,000	1,228,000	
388	Máng đèn công nghiệp vòm lục giác - vòm nhôm phản quang 2 bóng 1,2m (Model: PIFD236); Bao gồm Chấn lưu, con mỗi, bóng.	đ/bộ	564,000	564,000	564,000	564,000	564,000	564,000	564,000	564,000	564,000	564,000	564,000	
389	Máng đèn siêu mỏng chụp nhựa xi tán quang 2 bóng 1,2m (Model: PCFB236); Bao gồm Chấn lưu, con mỗi, bóng.	đ/bộ	474,000	474,000	474,000	474,000	474,000	474,000	474,000	474,000	474,000	474,000	474,000	
390	Đèn Dowlight gắn nổi (Model: PSDA115E27); Bao gồm 1 bóng compact 15W	đ/cái	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	
391	Đèn Dowlight gắn âm (Model: PRDA115E27); Bao gồm 1 bóng compact 15W	đ/cái	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000	
392	Đèn cao áp treo trần (Model: PHBF420AL); Bao gồm Chấn lưu, kích tụ, bóng metal 250W	đ/bộ	2,616,000	2,616,000	2,616,000	2,616,000	2,616,000	2,616,000	2,616,000	2,616,000	2,616,000	2,616,000	2,616,000	
393	EXIT gắn tường 1 mặt (Model: PEXA18SC);	đ/cái	784,000	784,000	784,000	784,000	784,000	784,000	784,000	784,000	784,000	784,000	784,000	
394	Đèn pha sử dụng ngoài trời (Model: POLA40065); Bao gồm Chấn lưu, kích tụ 32, bóng metal 400W)	đ/bộ	2,310,000	2,310,000	2,310,000	2,310,000	2,310,000	2,310,000	2,310,000	2,310,000	2,310,000	2,310,000	2,310,000	
395	Đèn ốp trần phi 30	đ/bộ	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	
396	Tăng phô BV20/40	đ/bộ	43,780	43,780	43,780	43,780	43,780	43,780	43,780	43,780	43,780	43,780	43,780	
397	Chuột đèn S10- Cd01	đ/cái	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	
398	Đèn FS - 40/36x1 CM1- 1,2m (đèn tiết kiệm điện)	đ/bộ	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	
399	Bóng đèn neon Điện Quang 1,2m	đ/cái	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	
400	Bóng đèn neon Điện Quang 0,6m	đ/cái	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	
401	Cầu chì Thái Lan 5A	đ/cái	4,500	4,500	4,500	4,500	4,500	4,600	4,700	4,700	4,700	4,700	4,700	
402	Cầu chì hộp VN cao cấp	đ/cái	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,100	3,150	3,150	3,150	3,120	3,120	
403	Cầu chì VN 5A thường	đ/cái	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	2,050	2,100	2,100	2,100	2,200	2,200	
404	Cầu dao điện Cadivi 2 pha 20A	đ/cái	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500	18,000	18,500	18,500	18,500	18,500	18,500	
405	Cầu dao điện Cadivi 2 pha 30A	đ/cái	20,500	20,500	20,500	20,500	20,500	21,000	21,500	21,500	21,500	21,500	21,500	
406	Cầu dao điện Cadivi 2 pha 60A	đ/cái	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	29,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	
407	Ổ cắm nhựa Thái	đ/cái	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	
408	Ổ cắm nhựa VN	đ/cái	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											Ghi chú
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phù Riêng	Bù Đốp	Bù Đăng	
409	Công tắc nhựa Thái	đ/cái	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	
410	Công tắc nhựa VN	đ/cái	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	
411	Quạt trần SMC	đ/bộ	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	
412	Quạt trần Mỹ Phong hộp số bấm (hộp số cơ)	đ/bộ	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	
413	Quạt hút VN phi 200	đ/cái	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	
414	Quạt hút VN phi 250	đ/cái	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	
415	Quạt hút VN phi 300	đ/cái	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	
Thiết bị đóng ngắt														
416	1 cực từ 6 - 40A/4,5KA(PS45N)	đ/cái	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	
417	1 cực từ 40 - 63A/4,5KA(PS45N)	đ/cái	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	
418	2 cực từ 6 - 40A/4,5KA(PS45N)	đ/cái	78,000	78,000	78,000	78,000	78,000	78,000	78,000	78,000	78,000	78,000	78,000	
Dây điện hiệu CADIVI đơn cứng lõi đồng bọc nhựa PVC-300/500 V (TCVN 6610-3:2000)														
419	VC- 0,5(F 0,8) -300/500 V	đ/m	1,364	1,364	1,364	1,364	1,364	1,364	1,364	1,364	1,364	1,364	1,364	
420	VC- 0,5(F 0,97) -300/500 V	đ/m	1,782	1,782	1,782	1,782	1,782	1,782	1,782	1,782	1,782	1,782	1,782	
421	VC- 1,0(F 1,13) -300/500 V	đ/m	2,255	2,255	2,255	2,255	2,255	2,255	2,255	2,255	2,255	2,255	2,255	
Dây điện hiệu CADIVI đơn cứng lõi đồng bọc nhựa PVC: VC-450/750V (TCVN 6610-3:2000)														
422	VC- 1,5(F 1,38) - 450/750V	đ/m	3,300	3,300	3,300	3,300	3,300	3,300	3,300	3,300	3,300	3,300	3,300	
423	VC- 2,5(F 1,77) - 450/750V	đ/m	5,269	5,269	5,269	5,269	5,269	5,269	5,269	5,269	5,269	5,269	5,269	
424	VC- 4,0(F 2,24) - 450/750V	đ/m	8,140	8,140	8,140	8,140	8,140	8,140	8,140	8,140	8,140	8,140	8,140	
425	VC- 6,0(F 2,74) - 450/750V	đ/m	11,902	11,902	11,902	11,902	11,902	11,902	11,902	11,902	11,902	11,902	11,902	
426	VC- 10,0(F 3,56) - 450/750V	đ/m	19,921	19,921	19,921	19,921	19,921	19,921	19,921	19,921	19,921	19,921	19,921	
Dây điện hiệu CADIVI đơn cứng lõi đồng bọc nhựa PVC: VC-0,6/1KV (TCCS 10A:2009 & 10B:2011/CA)														
427	VC- 1,0(F 1,17) -0,6/1KV	đ/m	3,102	3,102	3,102	3,102	3,102	3,102	3,102	3,102	3,102	3,102	3,102	
428	VC- 2,0(F 1,60) -0,6/1KV	đ/m	5,544	5,544	5,544	5,544	5,544	5,544	5,544	5,544	5,544	5,544	5,544	
429	VC- 3,0(F 2,00) -0,6/1KV	đ/m	8,415	8,415	8,415	8,415	8,415	8,415	8,415	8,415	8,415	8,415	8,415	
430	VC- 7,0(F 3,00) -0,6/1KV	đ/m	18,623	18,623	18,623	18,623	18,623	18,623	18,623	18,623	18,623	18,623	18,623	
Dây điện hiệu CADIVI bọc nhựa PVC (VCm) 450/750V- (TCVN 6610-3:2000)														
431	VCm- 1,5-(1 x 30/0,25)-- 450/750V	đ/m	3,487	3,487	3,487	3,487	3,487	3,487	3,487	3,487	3,487	3,487	3,487	
432	VCm- 2,5-(1 x 50/0,25)-- 450/750V	đ/m	5,522	5,522	5,522	5,522	5,522	5,522	5,522	5,522	5,522	5,522	5,522	
433	VCm- 4-(1 x 56/0,25)-- 450/750V	đ/m	8,481	8,481	8,481	8,481	8,481	8,481	8,481	8,481	8,481	8,481	8,481	
434	VCm- 6-(7 x 12/0,25)-- 450/750V	đ/m	12,683	12,683	12,683	12,683	12,683	12,683	12,683	12,683	12,683	12,683	12,683	
Dây điện hiệu CADIVI bọc nhựa PVC (VCmo) 300/500V- (TCVN 6610-3:2000)														
435	VCm- 2x0,75-(2x24/0,2)-- 300/500V	đ/m	5,808	5,808	5,808	5,808	5,808	5,808	5,808	5,808	5,808	5,808	5,808	
436	VCm- 2x1-(2x32/0,2)-- 300/500V	đ/m	5,654	5,654	5,654	5,654	5,654	5,654	5,654	5,654	5,654	5,654	5,654	
437	VCm- 2x1,5-(2x30/0,25)-- 300/500V	đ/m	9,911	9,911	9,911	9,911	9,911	9,911	9,911	9,911	9,911	9,911	9,911	
438	VCm- 2x2,5-(2x50/0,25)-- 300/500V	đ/m	15,664	15,664	15,664	15,664	15,664	15,664	15,664	15,664	15,664	15,664	15,664	
Dây điện hiệu CADIVI bọc nhựa PVC (VCmd -0,6/1KV)- TCCS 10C:2011/CADIVI														
439	VCmd- 2x0,5-(2x16/0,2) -0,6/1KV	đ/m	2,140	2,140	2,140	2,140	2,140	2,140	2,140	2,140	2,140	2,140	2,140	
440	VCmd- 2x0,75-(2x24/0,2) -0,6/1KV	đ/m	2,990	2,990	2,990	2,990	2,990	2,990	2,990	2,990	2,990	2,990	2,990	
441	VCmd- 2x1-(2x32/0,2) -0,6/1KV	đ/m	3,820	3,820	3,820	3,820	3,820	3,820	3,820	3,820	3,820	3,820	3,820	

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
442	VCmd- 2x1,5-(2x30/0,25) -0,6/1KV	đ/m	5,360	5,360	5,360	5,360	5,360	5,360	5,360	5,360	5,360	5,360	5,360	
CTY TNHH SX TM THUẬN PHÁT (Dây cáp điện LUCKY STAR) Loại 02 lõi đồng mềm (Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6610-5:2007)														
443	VVCm 2 x 1.5 (Quy cách: 2 x 30/0.25)	đ/mét	9,983	9,983	9,983	9,983	9,983	9,983	9,983	9,983	9,983	9,983	9,983	
444	VVCm 2 x 2.0 (Quy cách: 2 x 40/0.25)	đ/mét	12,002	12,002	12,002	12,002	12,002	12,002	12,002	12,002	12,002	12,002	12,002	
445	VVCm 2 x 2.5 (Quy cách: 2 x 50/0.25)	đ/mét	14,582	14,582	14,582	14,582	14,582	14,582	14,582	14,582	14,582	14,582	14,582	
446	VVCm 2 x 3.5 (Quy cách: 2 x 70/0.25)	đ/mét	18,733	18,733	18,733	18,733	18,733	18,733	18,733	18,733	18,733	18,733	18,733	
447	VVCm 2 x 4.0 (Quy cách: 2 x 80/0.25)	đ/mét	21,313	21,313	21,313	21,313	21,313	21,313	21,313	21,313	21,313	21,313	21,313	
448	VVCm 2 x 5.5 (Quy cách: 2 x 111/0.25)	đ/mét	31,022	31,022	31,022	31,022	31,022	31,022	31,022	31,022	31,022	31,022	31,022	
BỒN NƯỚC INOX TOÀN MỸ (Sàn xuất trên dây chuyền công nghệ hiện đại theo tiêu chuẩn ISO 9001:2000)														
	Bồn đứng dung tích (lít)	QUY CÁCH KỸ THUẬT						Giá bán trên địa bàn tỉnh Bình Phước (đồng)						
449	Bồn 500 đứng	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 745mm X 1505mm X 900mm; Màu sắc: Xanh						2,200,000						
450	Bồn 1000 đứng	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 950mm X 1765mm X 1100mm; Màu sắc: Xanh						3,100,000						
451	Bồn 1500 đứng	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1150mm X 1795mm X 1320mm; Màu sắc: Xanh						4,800,000						
452	Bồn 2000 đứng	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1150mm X 2139mm X 1964mm; Màu sắc: Xanh												
	Bồn ngang dung tích (lít)	QUY CÁCH KỸ THUẬT						Giá bán trên địa bàn tỉnh Bình Phước (đồng)						
453	Bồn 500 ngang	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 945mm X 1255mm X 800mm; Màu sắc: Xanh						2,560,000						
454	Bồn 1000 ngang	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1140mm X 1520mm X 1000mm; Màu sắc: Xanh						3,280,000						
455	Bồn 1500 ngang	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1360mm X 1580mm X 1190mm; Màu sắc: Xanh						5,450,000						
456	Bồn 2000 ngang	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1640mm X 1930mm X 1190mm; Màu sắc: Xanh												
BỒN NƯỚC INOX TÂN Á ĐẠI THÀNH														
	Bồn đứng dung tích (lít)	QUY CÁCH KỸ THUẬT						Giá bán trên địa bàn tỉnh Bình Phước (đồng)						
457	Bồn 500 đứng	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 770mm X 890mm X 1460mm; Màu sắc: Xanh						1,850,000						
458	Bồn 1000 đứng	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 960mm X 1100mm X 1750mm; Màu sắc: Xanh						2,830,000						
459	Bồn 1500 đứng	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1200mm X 1310mm X 1700mm; Màu sắc: Xanh						4,150,000						
460	Bồn 2000 đứng	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1200mm X 1310mm X 2050mm; Màu sắc: Xanh						5,540,000						
	Bồn ngang dung tích (lít)	QUY CÁCH KỸ THUẬT						Giá bán trên địa bàn tỉnh Bình Phước (đồng)						
461	Bồn 500 ngang	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 770mm X 1260mm X 910mm; Màu sắc : Xanh						2,000,000						
462	Bồn 1000 ngang	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 960mm X 1500mm X 1100mm; Màu sắc : Xanh						3,030,000						
463	Bồn 1500 ngang	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1200mm X 1500mm X 1350mm; Màu sắc : Xanh						4,380,000						
464	Bồn 2000 ngang	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1200mm X 1850mm X 1350mm; Màu sắc : Xanh						5,780,000						
BỒN NƯỚC INOX SON HÀ														
	Bồn đứng dung tích (lít)	QUY CÁCH KỸ THUẬT						Giá bán trên địa bàn tỉnh Bình Phước (đồng)						
465	Bồn 500 đứng	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 910mm X 810mm X 1170mm; Màu sắc: Xanh						1,750,000						
466	Bồn 1000 đứng	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1130mm X 1100mm X 1750mm; Màu sắc: Xanh						2,500,000						

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											Ghi chú
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	
467	Bồn 1500 đứng	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1200mm X 1310mm X 1700mm; Màu sắc: Xanh											4,000,000	
468	Bồn 2000 đứng	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1200mm X 1310mm X 2050mm; Màu sắc: Xanh											5,100,000	
	Bồn ngang dung tích (lít)		QUY CẢNH KỸ THUẬT							Giá bán trên địa bàn tỉnh Bình Phước (đồng)				
469	Bồn 500 ngang	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 910mm X 810mm X 1170mm; Màu sắc: Xanh											1,900,000	
470	Bồn 1000 ngang	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1130mm X 1010mm X 1490mm; Màu sắc: Xanh											2,950,000	
471	Bồn 1500 ngang	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1440mm X 1250mm X 1510mm; Màu sắc: Xanh											4,415,000	
472	Bồn 2000 ngang	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1140mm X 1250mm X 1790mm; Màu sắc: Xanh											5,540,000	

*** Ghi chú:**

- Đơn giá trên đã bao gồm thuế VAT, được xác định và công bố theo giá niêm yết do các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp, đồng thời có tham khảo trên thị trường.
- Chủ đầu tư chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 và các quy định hiện hành có liên quan.